

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh mục tiêu, nội dung, sản phẩm, dự toán kinh phí và thời gian thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm và dự toán kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ mở mới năm 2018;*

*Căn cứ Quyết định số 2678/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thành lập Tổ công tác rà soát nội dung, khối lượng, kinh phí thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ phê duyệt năm 2017, 2018 theo Thông báo số 57/TB-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2020;*

*Căn cứ Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Tổ công tác rà soát nội dung, khối lượng, kinh phí 02 đề tài cấp Bộ lĩnh vực địa chất và khoáng sản, mã số TNMT.2018.03.09 và TNMT.2018.03.17;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh 02 đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ, lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản, với các nội dung cụ thể như sau:

1.1. Đề tài “Nghiên cứu các kiểu biến đổi nhiệt dịch (biến chất trao đổi) và mối liên quan của chúng với quặng hóa khu vực Đăk Tô - Sa Thầy, tỉnh Kontum”, mã số TNMT.2018.03.09:

1.1.1- Điều chỉnh mục tiêu và sản phẩm của đề tài chi tiết tại phụ lục 1.

1.1.2- Điều chỉnh giảm 559.960.000 đồng của hạng mục công lao động,

công việc có định mức đơn giá và chi khác của đề tài (*chi tiết tại phụ lục số 2*).

Tổng dự toán kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/ 5/2018: 1.799.960.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng*);

Tổng dự toán kinh phí phê duyệt điều chỉnh là: 1.240.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng chẵn*).

3. Thời gian thực hiện đề tài: từ tháng 7/2018 đến tháng 6/2021.

1.2. Đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn hạch toán giá trị tài nguyên khoáng sản phục vụ quy hoạch phát triển bền vững. Áp dụng thử nghiệm tại tỉnh Lào Cai”, mã số: TNMT.2018.03.17:

1.2.1- Mục tiêu và sản phẩm của đề tài không thay đổi so với thuyết minh đề tài đã được phê duyệt kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018;

1.2.2- Điều chỉnh giảm 347.001.252 đồng của hạng mục công lao động, nguyên vật liệu, năng lượng và chi khác của đề tài (*chi tiết tại phụ lục số 3*).

Tổng dự toán kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018: 1.799.001.252 đồng (*Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu không trăm linh một nghìn hai trăm lăm mươi hai đồng*);

Tổng dự toán kinh phí phê duyệt điều chỉnh là: 1.452.000.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm lăm mươi hai triệu đồng chẵn*).

3. Thời gian thực hiện đề tài: từ tháng 7/2018 đến tháng 6/2021.

**Điều 2.** Thủ trưởng đơn vị chủ trì có trách nhiệm đôn đốc, tạo điều kiện để đề tài triển khai theo đúng các nội dung được điều chỉnh, đảm bảo chất lượng và hoàn thành đúng tiến độ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch - Tài chính; Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam; Viện trưởng Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản; Thủ trưởng đơn vị chủ trì thực hiện, chủ nhiệm đề tài và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Lưu VT, KHCN. DMC.10.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

**ĐIỀU CHỈNH MỤC TIÊU, SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

“Nghiên cứu các kiểu biến đổi nhiệt dịch (biến chất trao đổi) và mối liên quan của chúng với quặng hóa khu vực Đăk Tô - Sa Thầy, tỉnh Kontum”,  
Mã số TNMT.2018.03.09

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng 12 năm 2020)

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu phê duyệt theo Quyết định số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2018</b>	<b>Mục tiêu phê duyệt điều chỉnh</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Xác lập đặc điểm địa chất - cấu trúc (quy luật phân bố) các thành tạo biến chất trao đổi nhiệt dịch khu vực nghiên cứu.	Xác lập đặc điểm địa chất - cấu trúc (quy luật phân bố) các thành tạo biến chất trao đổi nhiệt dịch khu vực nghiên cứu.	Không điều chỉnh
2	Xác lập các kiểu, đới biến chất trao đổi và tiến trình biến đổi nhiệt dịch - biến chất trao đổi và mối liên quan với quặng hóa trong vùng nghiên cứu	Xác lập các kiểu, đới biến chất trao đổi và tiến trình biến đổi nhiệt dịch - biến chất trao đổi và mối liên quan với quặng hóa trong vùng nghiên cứu	Điều chỉnh
3	Xây dựng mô hình quặng hóa - biến chất trao đổi, dự đoán tiềm năng khoáng sản ẩn sâu vùng nghiên cứu		
<b>TT</b>	<b>Sản phẩm phê duyệt theo Quyết định số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2018</b>	<b>Sản phẩm phê duyệt điều chỉnh</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu	Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu	Không điều chỉnh
2	Mặt cắt địa chất các thành tạo biến chất trao đổi khu vực Đăk Tô - Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Mặt cắt địa chất các thành tạo biến chất trao đổi khu vực Đăk Tô - Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Không điều chỉnh
3	Mô hình quặng hóa - biến chất trao đổi khu vực Đăk Tô - Sa Thầy, tỉnh Kon Tum		Điều chỉnh
4	Sơ đồ dự báo triển vọng khoáng sản ẩn sâu khu vực Đăk Tô và Sa Thầy tỷ lệ 1:50.000		Điều chỉnh
5	01 Bài báo khoa học	01 Bài báo khoa học	Không điều chỉnh
6	Hỗ trợ đào tạo 01 nghiên cứu sinh	Hỗ trợ đào tạo 01 nghiên cứu sinh	Không điều chỉnh

**ĐIỀU CHỈNH MỤC TIÊU, NỘI DUNG, SẢN PHẨM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

“Nghiên cứu các kiểu biến đổi nhiệt dịch (biến chất trao đổi) và mối liên quan của chúng với quặng hóa khu vực Đăk Tô - Sa Thầy, tỉnh Kontum”,  
Mã số TNMT.2018.03.09

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018						Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán	Không giao khoán	
<b>I</b>	<b>CÔNG LAO ĐỘNG</b>				<b>1,175,707</b>	<b>1,175,707</b>			<b>864,974</b>	<b>864,974</b>	<b>0</b>		
<b>I.1</b>	<b>Tiền công lao động trực tiếp (các nội dung nghiên cứu khoa học)</b>		<b>987</b>		<b>450,077</b>	<b>450,077</b>			<b>359,867</b>	<b>359,867</b>		<b>0</b>	
<b>1</b>	<b>Nghiên cứu xác lập các kiểu biến chất trao đổi nhiệt dịch theo cột địa tầng lỗ khoan LK.N01</b>		<b>208</b>		<b>87,810</b>	<b>87,810</b>			<b>87,810</b>	<b>87,810</b>			
1.1	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ, lập dự toán chi tiết	Ngày công	35		16,120	16,120		35		16,120	16,120		0
1.2	Tổng quan các kết quả nghiên cứu địa chất và khoáng sản khu vực Đăk Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum và sơ bộ kết quả nghiên cứu lỗ khoan LK.N01 khu vực Đak Hà, Kon Tum.	Ngày công	28		11,960	11,960		28		11,960	11,960		0
1.3	Tổng quan phương pháp nghiên cứu biến chất trao đổi nhiệt dịch xác định mối liên quan quặng hóa ẩn sâu	Ngày công	28		10,933	10,933		28		10,933	10,933		0

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018						Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán	Không giao khoán	
1.4	Tổng quan về phương pháp cấu trúc trường quặng nội sinh liên quan biến chất trao đổi nhiệt dịch;	Ngày công	28		10,803	10,803		28		10,803	10,803		0
1.5	Nghiên cứu đặc điểm thạch học - khoáng vật các thành tạo địa chất trong cột địa tầng lỗ khoan LK.N01	Ngày công	28		11,258	11,258		28		11,258	11,258		0
1.6	Nghiên cứu đặc điểm tổ hợp cộng sinh khoáng vật biến đổi xác lập các kiểu biến chất trao đổi nhiệt dịch theo chiều sâu ;	Ngày công	28		10,933	10,933		28		10,933	10,933		0
1.7	Nghiên cứu đặc điểm phân đới biến chất trao đổi theo cột địa tầng lỗ khoan LK.N01.	Ngày công	33		15,803	15,803		33		15,803	15,803		0
2	<b>Xác lập các đặc điểm cấu trúc địa chất không chế quy luật phân bố các thành tạo biến chất trao đổi nhiệt dịch khu vực Đăk Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.</b>		<b>119</b>		<b>58,779</b>	<b>58,779</b>				<b>58,779</b>	<b>58,779</b>		<b>0</b>
2.1	Tổng quan các kết quả nghiên cứu về biến chất trao đổi nhiệt dịch và mối liên quan khoáng hóa khu vực Đăk Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;	Ngày công	33		13,013	13,013		33		13,013	13,013		0
2.2	Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc địa chất xác định quy luật phân bố và không chế các thành tạo biến chất trao đổi nhiệt dịch và	Ngày công	28		13,320	13,320		28		13,320	13,320		0

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018						Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán	Không giao khoán	
	quặng hóa liên quan khu vực Đăk Tô;												
2.3	Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc địa chất xác định quy luật phân bố và không chế các thành tạo biến chất trao đổi nhiệt dịch và quặng hóa liên quan khu vực Sa Thầy;	Ngày công	28		14,906	14,906		28		14,906	14,906		0
2.4	Tổng hợp kết quả nghiên cứu các phức hệ xâm nhập và phun trào magma và khả năng sinh khoáng của chúng khu vực Đăk Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;	Ngày công	30		17,540	17,540		30		17,540	17,540		0
<b>3</b>	<b>Xác lập các kiểu biến đổi, biến chất trao đổi nhiệt dịch khu vực Đăk Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum:</b>		<b>201</b>		<b>86,972</b>	<b>86,972</b>				<b>63,439</b>	<b>63,439</b>		<b>-23,533</b>
3.1	Nghiên cứu tổ hợp cộng sinh khoáng vật biến đổi đặc trưng, xác định các kiểu chất trao đổi nhiệt dịch khu vực Đăk Tô, tỉnh Kon Tum;	Ngày công	28		13,566	13,566		28		13,566	13,566		0
3.2	Nghiên cứu tổ hợp cộng sinh khoáng vật biến đổi đặc trưng, xác định các kiểu chất trao đổi nhiệt dịch khu vực Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;	Ngày công	28		12,204	12,204		28		12,204	12,204		0

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018						Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch	
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó			
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán	Không giao khoán		
3.3	Nghiên cứu đặc điểm thành phần hóa các khoáng vật biến chất trao đổi nhiệt dịch khu vực Đăk Tô, tỉnh Kon Tum;	Ngày công	28		11,982	11,982		0		0	0			-11,982
3.4	Nghiên cứu đặc điểm thành phần hóa các khoáng vật biến chất trao đổi nhiệt dịch khu vực Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;	Ngày công	28		11,551	11,551		0		0	0			-11,551
3.5	Nghiên cứu các thành tạo biến chất trao đổi nhiệt dịch, xác định đặc tính phân đới biến đổi khu vực Đak Tô, tỉnh Kon Tum.	Ngày công	28		10,022	10,022		28	10,022	10,022	10,022			0
3.6	Nghiên cứu các thành tạo biến chất trao đổi nhiệt dịch, xác định đặc tính phân đới biến đổi khu vực Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Ngày công	28		10,022	10,022		28	10,022	10,022	10,022			0
3.7	Tổng hợp nghiên cứu cấu trúc địa chất, đặc điểm phân đới biến đổi xác lập tính giai đoạn biến chất trao đổi nhiệt dịch khu vực Đak Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.	Ngày công	33		17,625	17,625		33		17,625	17,625			0
4	<b>Nghiên cứu mối quan hệ giữa các kiểu biến chất trao đổi nhiệt dịch với quặng hóa liên quan trong không gian địa chất khu vực nghiên cứu, xác định triển vọng khoáng hóa ẩn sâu.</b>		<b>246</b>		<b>124,917</b>	<b>124,917</b>				<b>95,296</b>	<b>95,296</b>			<b>-29,620</b>
4.1	Tổng hợp các kết quả nghiên	Ngày	33		17,013	17,013		33	17,01	17,013	17,013			0

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018					Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch	
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán		Không giao khoán
	cứu đặc điểm thạch - địa hóa xác định khả năng sinh khoáng liên quan của các thành tạo xâm nhập – phun trào, khu vực Đak Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	công						3					
4.2	Thu thập, tổng hợp và phân tích các tài liệu điều tra địa vật lý các tỷ lệ khu vực Đak Tô – Sa Thầy, khoanh định dự báo các cấu trúc và thể xâm nhập ắn;	Ngày công	33		11,898	11,898		0		0	0		-11,898
4.3	Nghiên cứu các điều kiện hóa lý thành tạo khoáng hóa dựa trên các kết quả và số liệu về nhiệt độ và thành phần bao thể;	Ngày công	30		13,441	13,441		30		13,441	13,441		0
4.4	Nghiên cứu đặc điểm khoáng hóa và mối liên quan với các kiểu biến chất trao đổi nhiệt dịch khu vực Đak Tô, tỉnh Kon Tum;	Ngày công	28		12,690	12,690		28		12,690	12,690		0
4.5	Nghiên cứu đặc điểm khoáng hóa và mối liên quan với các kiểu biến chất trao đổi nhiệt dịch khu vực Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;	Ngày công	28		16,235	16,235		28		16,235	16,235		0
4.6	Tổng hợp kết quả phân tích nguyên tố chính, nguyên tố hiếm vết luận giải điều kiện môi trường, nguồn cung cấp dung dịch quặng hóa khu vực Đak Tô	Ngày công	28		15,623	15,623		28	15,623	15,623	15,623		0



T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018						Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán	Không giao khoán	
	- Sa Thầy, tỉnh Kon Tum												
4.7	Tính toán và luận giải các số liệu phân tích đồng vị xác định mối quan hệ liên quan giữa khoáng hóa và nguồn cung cấp dung dịch nhiệt dịch thành tạo quặng và gây biến đổi biến chất trao đổi khu vực Đăk Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.	Ngày công	33		17,722	17,722		0		0	0		-17,722
4.8	Tổng hợp các kết quả nghiên cứu cấu trúc địa chất – biến chất trao đổi nhiệt dịch và quặng hóa xác định tiềm năng triển vọng khoáng sản ẩn khu vực Đăk Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Ngày công	33		20,293	20,293	33		20,293	20,293			0
5	<b>Thành lập các mặt cắt địa chất các thành tạo biến chất trao đổi nhiệt dịch, Sơ đồ dự báo tiềm năng triển vọng khoáng sản ẩn vùng Đăk Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum</b>		<b>213</b>		<b>91,600</b>	<b>91,600</b>		0	<b>54,543</b>	<b>54,543</b>			<b>0</b>
5.1	Nghiên cứu xây dựng các maket chú giải cho các mặt cắt địa chất đá biến chất trao đổi vùng Đak Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Ngày công	28		9,535	9,535	28		9,535	9,535			0

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018						Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch	
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó			
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán	Không giao khoán		
5.2	Nghiên cứu xây dựng các maket chú giải cho sơ đồ dự báo triển vọng khoáng sản ản tỷ lệ 1:50.000 khu vực Đak Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Ngày công	30		12,955	12,955		0		0	0			-12,955
5.3	Tổng hợp các kết quả nghiên cứu thành lập các mặt cắt đá biến chất trao đổi nhiệt dịch theo cột địa tầng lỗ khoan LK.N01;	Ngày công	33		14,345	14,345		33		14,345	14,345			0
5.4	Tổng hợp các kết quả nghiên cứu thành lập các mặt cắt đá biến chất trao đổi khu vực Đak Tô, tỉnh Kon Tum;	Ngày công	33		14,080	14,080		33		14,080	14,080			0
5.5	Tổng hợp các kết quả nghiên cứu thành lập các mặt cắt đá biến chất trao đổi khu vực Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;	Ngày công	28		16,582	16,582		28		16,582	16,582			0
5.6	Nghiên cứu thành lập sơ đồ dự báo tiềm năng khoáng sản ản khu vực Đak Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum tỷ lệ 1:50.000;	Ngày công	33		14,567	14,567		0		0	0			-14,567
5.7	Xây dựng mô hình tiến trình biến chất trao đổi nhiệt dịch và quặng hóa khu vực Đak Tô – Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.	Ngày công	28		9,535	9,535		0		0	0			-9,535
6.0	<b>Lập báo cáo kết quả, bài báo khoa học, tham gia các hội thảo khoa học trong nước và</b>	Ngày công	0		0	0		0		0	0			0

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018					Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch	
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán		Không giao khoán
	<b>quốc tế.</b>												
<b>I.2</b>	<b>Công việc có định mức đơn giá phục vụ trực tiếp đề tài (QĐ số 2176/QĐ-BTNMT ngày 08/11/2013)</b>				<b>725,630</b>	<b>725,630</b>				<b>505,106</b>	<b>505,106</b>		
<b>1</b>	<b>Công trình</b>				<b>149,495</b>	<b>149,495</b>		0		<b>128,812</b>	<b>128,812</b>		
1.1	Dọn vết lộ	m <sup>3</sup>	500	257.62	128,812	128,812		500	258	128,812	128,812		0
1.2	Thi công hồ	m <sup>3</sup>	50	349.34	17,467	17,467		0	349	0	0		-17,467
1.3	Lắp công trình hồ	m <sup>3</sup>	50	64.31	3,215	3,215		0	64	0	0		-3,215
<b>2</b>	<b>Công tác lấy mẫu</b>				<b>30,530</b>	<b>30,530</b>				<b>30,530</b>	<b>30,530</b>		
1.1	Lấy mẫu rãnh	mẫu	20	509.67	10,193	10,193		20	510	10,193	10,193		0
1.2	Lấy mẫu địa hoá đá gốc	mẫu	50	226.48	11,324	11,324		50	226	11,324	11,324		0
1.3	Trọng sa nhân tạo	mẫu	20	450.65	9,013	9,013		20	450.65	9,013	9,013		0
<b>3</b>	<b>Gia công mẫu</b>				<b>66,015</b>	<b>66,015</b>		0		<b>83,673</b>	<b>83,673</b>		
3.1	Thạch học chi tiết	mẫu	20	71.72	1,434	1,434		20	71.72	1,434	1,434		0
3.2	Thạch học	mẫu	150	71.72	10,758	10,758		270	71.72	19,364	19,364		8,606
3.3	Mẫu khoáng tương	mẫu	30	205.14	6,154	6,154		40	205.14	8,206	8,206		2,051
3.4	Mẫu bao thể	mẫu	30	263.62	7,909	7,909		30	263.62	7,909	7,909		0
3.5	Mẫu trong sa nhân tạo	mẫu	20	566.99	11,340	11,340		25	566.99	14,175	14,175		2,835
3.6	Mẫu hóa các loại	mẫu	50	258.81	12,941	12,941		96	258.81	24,846	24,846		11,905

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018						Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán	Không giao khoán	
3.7	Giã đãi (phục vụ phân tích đồng vị)	mẫu	10	566.99	5,670	5,670		5	566.99	2,835	2,835		-2,835
3.8	Microzon	mẫu	20	313.69	6,274	6,274		10	313.69	3,137	3,137		-3,137
3.9	Nhật đơn khoáng	mẫu	10	353.61	3,536	3,536		5	353.61	1,768	1,768		-1,768
<b>4</b>	<b>Phân tích mẫu</b>				<b>446,828</b>	<b>446,828</b>				<b>245,710</b>	<b>245,710</b>		<b>-50,065</b>
4.1	Thạch học chi tiết	mẫu	20	406.92	8,138	8,138		20	406.92	8,138	8,138		0
4.2	Thạch học các đá biến chất và đá biến đổi nhiệt dịch	mẫu	150	406.92	61,038	61,038		270	406.92	109,869	109,869		48,831
4.3	Khoáng tương	mẫu	30	482.93	14,488	14,488		40	482.93	19,317	19,317		4,829
4.4	Mẫu trong sa nhân tạo	mẫu	20	575.12	11,502	11,502		25	575.12	14,378	14,378		2,876
4.5	Mẫu bao thể	mẫu	30	341.54	10,246	10,246		30	341.54	10,246	10,246		0
4.6	Nồng độ bao thể (CO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> O, SO <sub>2</sub> )	mẫu	15	1,000	15,000	15,000		0	1,000.00	0	0		-15,000
4.7	Mẫu hóa ICP-MS (17 nguyên tố)	mẫu	30	667.13	20,014	20,014		30	667.13	20,014	20,014		0
4.8	Hóa silicat	mẫu	30	1,339	40,170	40,170		30	1,339	40,170	40,170		0
4.9	Mẫu đồng vị O (khái toán)	mẫu	8	2,000	16,000	16,000		0	2,000	0	0		-16,000
4.10	Mẫu đồng vị S (khái toán)	mẫu	8	4,000	32,000	32,000		0	4,000	0	0		-32,000
4.11	Mẫu đồng vị U-Pb (khái toán)	mẫu	2	21,800	43,600	43,600		0	21,800	0	0		-43,600

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018						Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán	Không giao khoán	
4.1 2	Mẫu đồng vị Re-Os (khái toán)	mẫu	4	35,000	140,000	140,000		0	35,000	0	0		-140,000
4.1 3	Hấp thụ nguyên tử Au, Sn, W, Cu, Pb, Zn	mẫu	30	451.85	13,555	13,555		30	452	13,555	13,555		0
4.1 4	ICP (36 nguyên tố)	mẫu	30	334.09	10,023	10,023		30	334	10,023	10,023		0
4.1 5	Microzon	mẫu	10	1,105.36	11,054	11,054		0	1,105	0	0		-11,054
5	<b>Thành lập và số hóa các bản đồ chuyên môn</b>	mảnh	5	6,552.23	<b>32,761</b>	<b>32,761</b>		5	6,552	<b>16,381</b>	<b>16,381</b>		
II	<b>NGUYÊN VẬT LIỆU, VẬT TƯ VĂN PHÒNG PHẨM</b>				<b>18,550</b>			0		<b>18,550</b>	<b>0</b>	<b>18,550</b>	<b>0</b>
	Vật tư dùng cho thực địa				10,700					10,700		10,700	0
	Vật tư văn phòng phẩm				7,850			0		7,850		7,850	0
V	<b>CHI KHÁC</b>				<b>605,704</b>			0		<b>356,476</b>	<b>256,000</b>	<b>100,476</b>	<b>-31,924</b>
1	<b>Công tác trong nước</b>				<b>258,000</b>			0		<b>256,000</b>	<b>256,000</b>		<b>-2,000</b>
1.1	<b>Khảo sát thực địa thu thập tài liệu thực tế, lấy mẫu</b>				<b>186,000</b>					<b>184,000</b>	<b>184,000</b>		<b>-2,000</b>
a	Phụ cấp lưu trú (90 ngày x 6 người)	Ngày	540	100	54,000			540	100	54,000	54,000		0
b	Tiền ngủ (88 đêm x 10 người)	Ngày	528	250	132,000			520	250	130,000	130,000		-2,000
1.2	<b>Phương tiện vận chuyển (Thuê ô tô, vé xe, xe ôm...) (khái toán)</b>	<b>Km</b>	6,000	12	<b>72,000</b>			6,000	12	72,000	<b>72,000</b>		<b>0</b>
2	<b>Hợp tác quốc tế</b>				<b>217,304</b>			0		<b>0</b>	<b>0</b>		<b>-217,304</b>
	Vé máy bay khứ hồi (đoàn ra)	vé	2		45,700			0		<b>0</b>	<b>0</b>		-45,700

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018						Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch	
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó			
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán	Không giao khoán		
	Tiền ăn và tiêu vật	ngày	30		51,413		200,00 0	0		0	0			-51,413
	Tiền thuê phòng ngủ	đêm	28		51,184		200,00 0	0		0	0			-51,184
	Tiền thuê phương tiện từ sân bay, ga tàu, xe (USD/1 lượt xuất, nhập cảnh)	lượt người	2		5,027		200,00 0	0		0	0			-5,027
	Thuê phương tiện đi làm hàng ngày tại nơi đến công tác (15 ngày/đoàn)	ngày	30		54,840		200,00 0	0		0	0			-54,840
	Bảo hiểm y tế - du lịch	người	2		2,285		200,00 0	0		0	0			-2,285
	Tiền cước hành lý, tài liệu	đoàn	1		2,285		200,00 0	0		0	0			-2,285
	Tiền điện thoại, telex, fax	đoàn	1		1,828		200,00 0	0		0	0			-1,828
	Lệ phí visa, hộ chiếu, khác	người	2		2,742		200,00 0	0		0	0			-2,742
<b>3</b>	<b>Hội thảo khoa học (2 lần)</b>				<b>9,300</b>		<b>9,300</b>	0		<b>9,300</b>		<b>9,300</b>		
	Người Chủ trì	Người	2	900	1,800		1,800	2	900	1,800		1,800		0
	Thư ký hội thảo	Người	2	300	600		600	2	300	600		600		0
	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo	Báo cáo	2	1,200	2,400		2,400	2	1,200	2,400		2,400		0
	Báo cáo khoa học được đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo	Báo cáo	0	600	0		0	0	600	0		0		0
	Thành viên tham gia hội thảo	Người	30	150	4,500		4,500	30	150	4,500		4,500		0

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018					Dự toán được phê duyệt điều chỉnh						Chênh lệch
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán	Không giao khoán	
<b>4</b>	<b>Chi phí nghiệm thu các cấp</b>				<b>16,100</b>		<b>16,100</b>			<b>16,100</b>		<b>16,100</b>	
<b>4.1</b>	<b>Nghiệm thu cấp cơ sở</b>				<b>6,450</b>		<b>6,450</b>			<b>6,450</b>		6,450	
<i>a</i>	<i>Họp Hội đồng nghiệm thu</i>				4,450		4,450			4,450		4,450	
	Chủ tịch Hội đồng	Người	1	600	600		600	1	600	600		600	
	Thành viên, Phó chủ tịch Hội đồng	Người	8	400	3,200		3,200	8	400	3,200		3,200	
	Thư ký hành chính	Người	1	150	150		150	1	150	150		150	
	Đại biểu được mời tham dự	Người	5	100	500		500	5	100	500		500	
<i>b</i>	<i>Chi nhận xét đánh giá</i>	<i>Bài NX</i>	0	0	2,000		2,000			2,000		2,000	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài NX	7	200	1,400		1,400	7	200	1,400		1,400	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng	Bài NX	2	300	600		600	2	300	600		600	
<b>4.2</b>	<b>Nghiệm thu cấp bộ</b>				<b>9,650</b>		<b>9,650</b>	0		<b>9,650</b>		<b>9,650</b>	
<i>a</i>	<i>Họp Hội đồng nghiệm thu</i>				6,650		6,650	0		6,650		6,650	
	Chủ tịch Hội đồng	Người	1	900	900		900	1	900	900		900	
	Thành viên, Phó chủ tịch Hội đồng	Người	8	600	4,800		4,800	8	600	4,800		4,800	
	Thư ký hành chính	Người	1	200	200		200	1	200	200		200	
	Đại biểu được mời tham dự	Người	5	150	750		750	5	150	750		750	
<i>b</i>	<i>Chi nhận xét đánh giá</i>	<i>Bài NX</i>			<b>3,000</b>		<b>3,000</b>			<b>3,000</b>		<b>3,000</b>	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài NX	7	300	2,100		2,100	7	300	2,100		2,100	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên	Bài	2	450	900		900	2	450	900		900	

T	Nội dung chi tiết	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018					Dự toán được phê duyệt điều chỉnh					Chênh lệch	
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Giao khoán	Không giao khoán				Giao khoán		Không giao khoán
	phản biện trong hội đồng	NX											
5	Quản lý chung nhiệm vụ KH&CN (bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN)	Năm	2		90,000		90,000			61,999		61,999	-28,001
6	In sơ đồ, bản vẽ, bản ảnh, báo cáo, phô tô, đóng quyển, các tài liệu nghiệm thu báo cáo bước, hội thảo và báo cáo cơ sở và tổng kết				15,000		15,000	0		13,077		13,077	-1,923
7	Công tác nộp lưu trữ	Lần						0		0		0	
8	Đăng báo (lệ phí đăng bài)	Bài			0		0	0		0		0	
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>1,799,960</b>	<b>1,175,707</b>	<b>624,254</b>			<b>1,240,000</b>	<b>1,120,974</b>	<b>119,026</b>	<b>559,960</b>

- Tổng dự toán kinh phí được phê duyệt tại Quyết định số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/ 5/2018: 1.799.960.000 đồng (Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng)./.

- Tổng dự toán kinh phí sau điều chỉnh là: 1.240.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng chẵn)./.



**ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

“Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn hạch toán giá trị tài nguyên khoáng sản phục vụ quy hoạch phát triển bền vững. Áp dụng thử nghiệm tại tỉnh Lào Cai”, mã số: TNMT.2018.03.17

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Dự toán được phê duyệt theo QĐ số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018			Dự toán được phê duyệt điều chỉnh			Chênh lệch
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
<b>I</b>	<b>CÔNG LAO ĐỘNG</b>				<b>1,122,053,452</b>			<b>1,093,071,952</b>	<b>28,981,500</b>
<b>I.1</b>	<b>Công lao động trực tiếp</b>		<b>0</b>		<b>945,061,000</b>	<b>2,652</b>		<b>916,079,500</b>	<b>28,981,500</b>
<b>1</b>	<b>Nội dung 1: Tổng quan về hạch toán tài nguyên khoáng sản</b>	Công	<b>1</b>		<b>185,148,000</b>	<b>543</b>		<b>185,148,000</b>	<b>0</b>
1.1	Công việc 1.1: Thu thập tài liệu về tài nguyên khoáng sản từ các nghiên cứu trước đây.	Công	75		23,769,000	75		23,769,000	0
1.2	Công việc 1.2: Tổng hợp, phân tích và đánh giá các kết quả nghiên cứu trước đây đối với hạch toán tài nguyên khoáng sản và đánh giá kinh tế tài nguyên khoáng sản.	Công	75		28,356,000	75		28,356,000	0
1.3	Công việc 1.3: Phân tích các nghiên cứu trước đây phục vụ hạch toán tài nguyên khoáng sản.	Công	98		35,236,500	98		35,236,500	0
1.4	Công việc 1.4: Phân tích các tồn tại trong sử dụng tài liệu đánh giá kinh tế tài nguyên từ các nghiên cứu trước trong hạch toán tài nguyên khoáng sản và rút ra bài học kinh nghiệm.	Công	95		34,402,500	95		34,402,500	0
1.5	Công việc 1.5: Nghiên cứu phương pháp hạch toán tài nguyên khoáng sản của các nước theo mô hình kinh tế thị trường (các nước phương tây)	Công	100		31,692,000	100		31,692,000	0

1.6	Công việc 1.6: Nghiên cứu phương pháp hạch toán tài nguyên khoáng sản của các nước theo mô hình chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường (các nước Đông Âu, Nga, Trung Quốc,...)	Công	100		31,692,000	100		31,692,000	0
2	<b>Nội dung 2: Nghiên cứu cơ sở khoa học, kỹ thuật và phương pháp hạch toán các loại tài nguyên khác (tài nguyên rừng, đất) và bài học kinh nghiệm cho hạch toán tài nguyên khoáng sản.</b>	Công	395		133,926,500	395		133,926,500	0
3	<b>Nội dung 3: Lựa chọn phương pháp hạch toán tài nguyên khoáng sản hợp lý, phù hợp với điều kiện Việt Nam</b>	Công	310		122,528,500	310		122,528,500	0
3.1	Công việc 3.1: Xây dựng quan điểm hạch toán tài nguyên khoáng sản theo hướng phát triển bền vững.	Công	110		43,020,500	110		43,020,500	0
3.2	Công việc 3.2: Lựa chọn hệ phương pháp hạch toán tài nguyên khoáng sản hợp lý, phù hợp với điều kiện Việt Nam trong xu thế hội nhập.	Công	100		39,754,000	100		39,754,000	0
3.3	Công việc 3.3: Lựa chọn phương pháp hạch toán tài nguyên khoáng sản	Công	100		39,754,000	100		39,754,000	0
4	<b>Nội dung 4: Dự thảo số tay hướng dẫn hạch toán tài nguyên khoáng sản</b>		335		120,721,500	250		91,740,000	28,981,500
4.1	Công việc 4.1: Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ việc hạch toán tài nguyên khoáng sản.	Công	125		42,047,500	125		42,047,500	0
4.2	Công việc 4.2: Xây dựng nội dung Dự thảo số tay hướng dẫn	Công	125		49,692,500	125		49,692,500	0
4.3	Công việc 4.3: Hội thảo “Dự thảo số tay hướng dẫn”	Công	85		28,981,500				28,981,500
5	<b>Nội dung 5: Áp dụng thử nghiệm tại tỉnh Lào Cai</b>	Công	640		218,925,000	565		218,925,000	0
5.1	Công việc 5.1: Thu thập các loại tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai.	Công	80		25,645,500	80		25,645,500	0

5.2	Công việc 5.2: Thu thập, đánh giá hiện trạng thăm dò tài nguyên khoáng sản tỉnh Lào Cai.	Công	80		25,645,500	80		25,645,500	0
5.3	Công việc 5.3: Khảo sát thực tế hiện trạng thăm dò tài nguyên khoáng sản tỉnh Lào Cai (dự kiến 15 người tham gia khảo sát thực tế)	Công	75		29,815,500	75		29,815,500	0
5.4	Công việc 5.4: Thu thập tài liệu về hiện trạng khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản và môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai.	Công	80		25,645,500	80		25,645,500	0
5.5	Công việc 5.5: Khảo sát thực tế hiện trạng khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản và môi trường tỉnh Lào Cai (dự kiến 10 người tham gia khảo sát thực tế)	Công	75		23,769,000	75		23,769,000	0
5.6	Công việc 5.6: Hạch toán tài nguyên khoáng sản tỉnh Lào Cai. Đánh giá vai trò của tài nguyên khoáng sản trong tổng giá trị tài nguyên và sự đóng góp của TNKS trong GDP của tỉnh Lào Cai.	Công	100		31,692,000	100		31,692,000	0
5.7	Công việc 5.7: Hội thảo “Hạch toán tài nguyên khoáng sản tại tỉnh Lào Cai”	Công	75		28,356,000			28,356,000	0
5.8	Công việc 5.8: Đề xuất giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo hướng bền vững	Công	75		28,356,000	75		28,356,000	0
<b>6</b>	<b>Nội dung 6: Hoàn thiện các sản phẩm của đề tài</b>	<i>Công</i>	<b>429</b>		<b>163,811,500</b>	<b>429</b>		<b>163,811,500</b>	<b>0</b>
6.1	Công việc 6.1: Đánh giá về khả năng đóng góp của tài nguyên khoáng sản vào sự phát triển kinh tế - xã hội vì mục tiêu phát triển bền vững.	Công	125		47,260,000	125		47,260,000	0
6.2	Công việc 6.2. Đánh giá giá trị kinh tế tài nguyên khoáng sản và sự đóng góp của nguồn lực tài nguyên khoáng sản trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Lào Cai.	Công	125		47,260,000	125		47,260,000	0
6.3	Công việc 6.3: Hoàn thiện Dự thảo sổ tay hướng dẫn	Công	105		41,213,500	105		41,213,500	0
6.4	Công việc 6.4: Viết bài báo từ kết quả nghiên cứu của đề tài	Công	74		28,078,000	74		28,078,000	0

<b>I.2</b>	<b>Thuê chuyên gia</b>								
<b>I.3</b>	<b>Công việc có định mức đơn giá phục vụ trực tiếp đề tài (theo đơn giá Địa chất 1150)</b>				<b>176,992,452</b>			<b>176,992,452</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Lập bản địa chất, điều tra khoáng sản tỷ lệ 1/50.000</b>				<b>34,163,088</b>			<b>34,163,088</b>	<b>0</b>
-	Thực địa	km2	20	884,173	17,683,466	20	884,173	17,683,466	0
-	Văn phòng	km2	20	823,981	16,479,622	20	823,981	16,479,622	0
<b>2</b>	<b>Công trình</b>				<b>18,001,061</b>			<b>18,001,061</b>	<b>0</b>
	Dọn vết lộ	m <sup>3</sup>	50	360,021	18,001,061	50	360,021	18,001,061	0
<b>3</b>	<b>Công tác lấy mẫu</b>				<b>7,999,166</b>			<b>7,999,166</b>	<b>0</b>
	Mẫu rãnh	m	30	266,639	7,999,166	30	266,639	7,999,166	0
<b>4</b>	<b>Gia công mẫu</b>				<b>2,904,524</b>			<b>2,904,524</b>	<b>0</b>
-	Gia công mẫu hóa	mẫu	30	96,817	2,904,524	30	96,817	2,904,524	0
<b>5</b>	<b>Phân tích mẫu</b>				<b>113,924,613</b>			<b>113,924,613</b>	<b>0</b>
-	Mẫu hóa toàn diện (10 chỉ tiêu: Pb, Zn, Cu, T.Fe, S, TiO <sub>2</sub> , SiO <sub>2</sub> , CaO, MgO, K <sub>2</sub> O+Na <sub>2</sub> O)	mẫu	30	1,063,836	31,915,073	30	1,063,836	31,915,073	0
-	Phân tích mẫu môi trường đất	mẫu	10	3,289,862	32,898,620	10	3,289,862	32,898,620	0
-	Phân tích mẫu môi trường nước mặt, nước ngầm	mẫu	10	3,305,506	33,055,060	10	3,305,506	33,055,060	0
-	Phân tích mẫu không khí xung quanh	mẫu	10	1,605,586	16,055,860	10	1,605,586	16,055,860	0
<b>II</b>	<b>NGUYÊN VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG</b>				<b>54,125,000</b>			<b>49,125,000</b>	<b>5,000,000</b>
1	Nguyên, vật liệu (Khái toán)	Đồng			16,625,000			11,625,000	5,000,000
2	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng	Đồng			0			0	0
3	Mua sách, tài liệu, số liệu	Đồng			0			0	0
4	Dịch tài liệu chuyên ngành tiếng Anh, tiếng Nga (thuê ngoài, khai toán)	trang			37,500,000			37,500,000	0
<b>III</b>	<b>THIẾT BỊ MÁY MÓC</b>	<b>Đồng</b>			<b>0</b>			<b>0</b>	
1	Thiết bị, công nghệ mua mới	<b>Đồng</b>							
2	Khấu hao thiết bị (Chỉ tính khi cơ quan chủ trì đề tài là doanh nghiệp)								

3	Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê)								
4	Vận chuyên lắp đặt								
<b>IV</b>	<b>XÂY DỰNG, SỬA CHỮA NHỎ</b>	<b>Đồng</b>							
1	Chi phí xây dựng ..... m2 nhà xưởng, PTN								
2	Chi phí sửa chữa ..... m2 nhà xưởng, PTN								
3	Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước								
4	Chi phí khác								
<b>V</b>	<b>CHI KHÁC</b>	<b>Đồng</b>			<b>622,822,800</b>			<b>309,803,048</b>	<b>313,019,752</b>
<b>1</b>	<b>Công tác trong nước</b> (Khảo sát thực địa, 2 đợt, 10 người, 10 ngày/đợt)	<b>Đồng</b>			<b>135,000,000</b>			<b>135,000,000</b>	0
	Thuê xe (HN-Lào Cai - HN và đi khảo sát, 2 đợt khảo sát, 2 xe)	Km	5,000	12,000	60,000,000	5,000	12,000	60,000,000	0
	Phụ cấp lưu trú	Ngày/người	200	150,000	30,000,000	200	150,000	30,000,000	0
	Tiền ngủ	Ngày/người	180	250,000	45,000,000	180	250,000	45,000,000	0
<b>2</b>	<b>Chi điều tra, khảo sát</b> (số phiếu, số chỉ tiêu...) áp dụng theo Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính								0
<b>3</b>	<b>Hợp tác quốc tế</b>				<b>259,912,800</b>			<b>0</b>	<b>259,912,800</b>
	<i>Đoàn đi Hàn Quốc (3 người: 1 quản lý, 2 chuyên môn; tỷ giá 1 USD = 22.680 VND, ngày 10/12/2017 Ngân hàng Công thương Việt Nam)</i>								
	Vé máy bay khứ hồi Hà Nội - Hàn Quốc - Hà Nội	vé	3	45,360,000	136,080,000				
	Phụ cấp công tác phí (3 người, 10 ngày, 75\$/ngày)	ngày	30	1,701,000	51,030,000				
	Tiền thuê phòng ngủ (3 người, 09 đêm, 80\$/ngày)	đêm	27	1,814,400	48,988,800				
	Tiền thuê phương tiện từ sân bay, ga tàu, xe (110\$/1 lượt xuất và nhập cảnh/người)	người	3	2,494,800	7,484,400				
	Bảo hiểm y tế - du lịch (50\$/người)	người	3	1,134,000	3,402,000				
	Tiền thuê phương tiện đi làm hàng ngày tại nơi	người	3	1,814,400	5,443,200				

	đền công tác (80\$/ người)								
	Tiền điện thoại, telex, fax (80\$/ đoàn công tác)	đoàn	1	1,814,400	1,814,400				
	Lệ phí xin cấp hộ chiếu, visa (50\$/ người)	người	3	1,134,000	3,402,000				
	Cước hành lý (100\$/ đoàn công tác)	đoàn	1	2,268,000	2,268,000				
<b>4</b>	<b>Chi hội nghị, hội thảo khoa học</b> (địa điểm, số người, số ngày...)	<b>Buổi</b>	3		<b>52,800,000</b>	2		<b>35,200,000</b>	<b>17,600,000</b>
<b>4.1</b>	<b>Hội thảo lần 1 (Dự thảo sổ tay hướng dẫn)</b>				<b>17,600,000</b>			<b>17,600,000</b>	0
-	Người chủ trì	Người	1	900000	900,000	1	900000	900,000	0
-	Thư ký hội thảo	Người	1	300000	300,000	1	300000	300,000	0
-	Báo cáo viên trình bày tại Hội thảo	Báo cáo	3	1200000	3,600,000	3	1200000	3,600,000	0
-	Báo cáo khoa học được đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo	báo cáo	3	600000	1,800,000	3	600000	1,800,000	0
-	Thành viên tham gia Hội thảo	Người	20	150000	3,000,000	20	150000	3,000,000	0
-	Thuê màn chiếu (khai toán)		1	6000000	6,000,000	1	6000000	6,000,000	0
-	Làm pano Hội thảo (khai toán)		1	2000000	2,000,000	1	2000000	2,000,000	0
<b>4.2</b>	<b>Hội thảo lần 2 (Hạch toán tài nguyên khoáng sản tại tỉnh Lào Cai)</b>				<b>17,600,000</b>			<b>17,600,000</b>	0
-	Người chủ trì	Người	1	900000	900,000	1	900000	900,000	0
-	Thư ký hội thảo	Người	1	300000	300,000	1	300000	300,000	0
-	Báo cáo viên trình bày tại Hội thảo	Báo cáo	3	1200000	3,600,000	3	1200000	3,600,000	0
-	Báo cáo khoa học được đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo	báo cáo	3	600000	1,800,000	3	600000	1,800,000	0
-	Thành viên tham gia Hội thảo	Người	20	150000	3,000,000	20	150000	3,000,000	0
-	Thuê màn chiếu (khai toán)		1	6000000	6,000,000	1	6000000	6,000,000	0

-									
-	Làm pano Hội thảo (khai toán)		1	2000000	2,000,000	1	2000000	2,000,000	0
<b>4.3</b>	<b>Hội thảo lần 3 (Hội thảo sau khi Đoàn đi Hàn Quốc)</b>				<b>17,600,000</b>			<b>0</b>	17,600,000
-	Người chủ trì	Người	1	900,000	900,000				
-	Thư ký hội thảo	Người	1	300,000	300,000				
-	Báo cáo viên trình bày tại Hội thảo	Báo cáo	3	1,200,000	3,600,000				
-	Báo cáo khoa học được đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo	báo cáo	3	600,000	1,800,000				
-	Thành viên tham gia Hội thảo	Người	20	150,000	3,000,000				
-	Thuê màn chiếu (khai toán)		1	6,000,000	6,000,000				
-	Làm pano Hội thảo (khai toán)		1	2,000,000	2,000,000				
<b>5</b>	<b>Họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&amp;CN</b>				<b>22,600,000</b>			<b>22,600,000</b>	0
<b>5.1</b>	<b>Chi Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở năm cuối của nhiệm vụ KH&amp;CN</b>				<b>11,300,000</b>			<b>11,300,000</b>	0
<i>a.</i>	<i>Chi họp hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở</i>								0
	Chủ tịch hội đồng	người	1	900,000	900,000	1	900,000	900,000	0
	Phó chủ tịch Hội đồng, thành viên hội đồng	người	7	600,000	4,200,000	7	600,000	4,200,000	0
	Thư ký hành chính	người	1	200,000	200,000	1	200,000	200,000	0
	Đại biểu được mời tham dự	người	20	150,000	3,000,000	20	150,000	3,000,000	0
<i>b.</i>	<i>Chi nhận xét đánh giá</i>	nhận xét							0
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng		7		2,100,000	7		2,100,000	0

				300,000			300,000		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		2	450,000	900,000	2	450,000	900,000	0
<b>5.2</b>	<b>Chi Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ năm cuối của nhiệm vụ KH&amp;CN</b>				<b>11,300,000</b>			<b>11,300,000</b>	<b>0</b>
<i>a.</i>	<i>Chi hợp hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở</i>								0
	Chủ tịch hội đồng	người	1	900,000	900,000	1	900,000	900,000	0
	Phó chủ tịch Hội đồng, thành viên hội đồng	người	7	600,000	4,200,000	7	600,000	4,200,000	0
	thư ký hành chính	người	1	200,000	200,000	1	200,000	200,000	0
	Đại biểu được mời tham dự	người	20	150,000	3,000,000	20	150,000	3,000,000	0
<i>b.</i>	<i>Chi nhận xét đánh giá</i>	nhận xét							0
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng		7	300,000	2,100,000	7	300,000	2,100,000	0
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		2	450,000	900,000	2	450,000	900,000	0
<b>6</b>	<b>Chi quản lý chung nhiệm vụ KH&amp;CN</b>				<b>100,000,000</b>			<b>70,003,048</b>	<b>29,996,952</b>
<b>7</b>	<b>In ấn, photo tài liệu</b>				<b>50,510,000</b>			<b>45,000,000</b>	<b>5,510,000</b>
<b>8</b>	<b>Chi phí đăng báo</b>	bài	1	2,000,000	<b>2,000,000</b>	1	2,000,000	<b>2,000,000</b>	0
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>1,799,001,252</b>			<b>1,452,000,000</b>	<b>-347,001,252</b>

Tổng dự toán kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định số 1538/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2018: 1.799.001.252 đồng (Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu không trăm linh một nghìn hai trăm lăm mươi hai đồng);

Tổng dự toán kinh phí phê duyệt điều chỉnh là: 1.452.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm lăm mươi hai triệu đồng chẵn).